TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 49/2022/DS-ST Ngày 24 - 5 - 2022 V/v: "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Loan.

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên, bà Nguyễn Thị Tạc

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 545/2021/TLST- DS ngày 06 tháng 12 năm 2021, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2022/QĐST-DS, ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Đài phát thanh - Truyền hình Đ.

Địa chỉ: Số 01 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn H - Chức vụ: Giám đốc Bên A.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Quang Đ1.

Địa chỉ: Số 11 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 12 năm 2021)

- Bị đơn: Công ty TNHH Kỹ thuật Truyền thông TN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ2 - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 287 N1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền lại cho nguyên đơn ông Lê Quang Đ trình bày:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình, Đài phát thanh và Truyền hình Đ (bên A) đã ký các Hợp đồng quảng cáo với Công ty TNHH Kỹ thuật Truyền thông TN(bên B) bao gồm:

1./ Hợp đồng Thực hiện tuyên truyền nuôi con bằng sữa mẹ số 01/2013/HĐ_PSTVC ngày 25/4/2013;

2./ Hợp đồng Phát sóng Phóng sự tự giới thiệu số 02/2013/HĐ_PSTGT ngày 25/4/2013;

3./ Hợp đồng Quảng cáo số 05/HĐQC ngày 01/01/2013 và Phụ lục số 01 của Hợp đồng quảng cáo số 05/HĐQC ngày 30/9/2013;

4./ Hợp đồng dịch vụ Quảng cáo số 14A/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA ngày 01/3/2014;

5./ Hợp đồng dịch vụ Quảng cáo số 14B/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA ngày 01/3/2014 và Phụ lục số 01 của Hợp đồng số 14B/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA ngày 02/12/2014;

6./ Hợp đồng dịch vụ Quảng cáo số: 23/2014/HDQC/DRT-TN MEDIA ngày 10/4/2014.

Căn cứ vào Bảng đối chiếu doanh số quảng cáo, giá trị tổng cộng của 06 hợp đồng là: 1.524.370.000 đồng.

Sau khi ký kết các Hợp đồng nêu trên, Bên A đã thực hiện việc phát sóng đúng, đủ các chương trình, thời lượng và thời điểm phát sóng theo nội dung hợp đồng. Tuy nhiên, phía Bên B lại không thực hiện nghĩa vụ thanh toán chi phí quảng cáo theo đúng thỏa thuận.

Sau nhiều lần liên hệ, ngày 10/10/2014, Bên A và Bên B đã đối chiếu công nợ và lập văn bản xác nhận và cam kết thanh toán nợ với nội dung: Bên B xác nhận tính đến ngày 10/10/2014 còn nợ Bên A số tiền: 906.537.000 đồng (Chín trăm linh sáu triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng) và thỏa thuận các đợt thanh toán nợ theo các kỳ hạn cụ thể như sau:

Trước ngày 10/11/2014: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/12/2014: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/01/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/02/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/3/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/4/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/5/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/6/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/7/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/8/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/9/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/10/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/11/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/12/2015: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/01/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/02/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/3/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/4/2016: 35.000.000

đồng; Trước ngày 10/5/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/6/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/7/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/8/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/9/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/10/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/11/2016: 35.000.000 đồng; Trước ngày 10/12/2016: 31.537.000 đồng.

Bên B thanh toán cho bên A được 200.040.000 đồng và còn nợ 706.497.000 đồng đến nay chưa thanh toán mặc dù Bên A đã gửi văn bản đề nghị đối chiếu và xác nhận công nợ với bên B là Công văn số 70/PTTH-TCDV ngày 07/02/2020 v/v đối chiếu và xác nhận công nợ, theo đó giám đốc của TNxác nhận "Đến hết ngày 31/12/2019, Bên B nợ bên A số tiền quảng cáo là: 706.497.000 đồng"; Công văn số 728/PTTH-TCDV ngày 11/11/2020 v/v đối chiếu và xác nhận công nợ, giám đốc Bên B tiếp tục xác nhận " Đến hết ngày 31/10/2020, Bên B nợ bên A số tiền quảng cáo là: 706.497.000 đồng";

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bên A đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xem xét, giải quyết: Buộc Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền nợ gốc là: 706.497.000 đồng theo Công văn số 728/PTTH-TCDV ngày 11/11/2020 v/v đối chiếu và xác nhận công nợ; không yêu cầu tính lãi suất phát sinh.

Bị đơn bên B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định pháp luật nhưng Bên B vắng mặt không có lý do, nên không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đối với Thẩm phán: đã tuân thủ cơ bản đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng

dân sự; Căn cứ Điều 280, Điều 468; Điều 513; Điều 518; Điều 519, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bộ luật dân sự, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Bên B phải trả cho Bên A số tiền nợ gốc là: 706.497.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Bên A khởi kiện yêu cầu bên B thanh toán tiền cho dịch vụ quảng cáo còn nợ nên xác định quan hệ giải quyết trong vụ án là*"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*. Bị đơn Bên B có trụ sở tại địa chỉ: Số 287 N1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn Bên B vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về pháp luật áp dụng: Các hợp đồng được xác lập trước thời điểm Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực pháp luật, tuy nhiên đến năm 2019 các bên vẫn xác nhận công nợ nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để áp dụng xét xử.

[4] Về nội dung vụ án:

Từ năm 2013 đến năm 2014, Bên A đã ký kết với Bên B 06 hợp đồng dịch vụ cụ thể như sau: Hợp đồng thực hiện tuyên truyền nuôi con bằng sữa mẹ số 01/2013/HĐ_PSTVC, ngày 25/4/2013; Hợp đồng quảng cáo số 05/HĐQC, ngày 01/01/2013; Phụ lục số 01 của hợp đồng quảng cáo số 05/HĐQC, ngày 30/9/2013; Hợp đồng phát sóng Phóng sự tự giới thiệu số 02/2013/HĐ_PSTGT, ngày 25/04/2013; 01 Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 14A/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA, ngày 01/3/2014; Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 14B/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA, ngày 01/3/2014; Phụ lục số 01 của Hợp đồng số: 14B/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA, ngày 02/12/2014; 01 Hợp đồng

dịch vụ quảng cáo số 23/2014/HĐQC/DRT-TN MEDIA, ngày 10/4/2014. Trên cơ sở các hợp đồng đã ký kết, hằng tháng Bên A và Bên B đều ký kết Bảng đối chiếu doanh số quảng cáo. Tổng giá trị thực tế của 06 Hợp đồng theo Bảng đối chiếu doanh số quảng cáo là 1.524.370.000 đồng. Đến ngày 10/10/2014, Bên A và Bên B đã ký "*Văn bản xác nhận và cam kết thanh toán nợ*", theo đó bên B xác nhận tính đến ngày 10/10/2014 còn nợ bên A số tiền 906.537.000đ (Chín trăm lẻ sáu triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng) và thỏa thuận trả dần bắt đầu từ ngày 10/11/2014, với số tiền 35.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Tuy nhiên, Bên B mới thanh toán được 200.040.000 đồng (hai trăm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) và còn nợ 706.497.000 đồng thể hiện qua việc xác nhận công nợ qua Công văn số 728/PTTH-TCDV, ngày 11/11/2020, về việc đối chiếu và xác nhận công nợ với nội dung: "*Đến hết ngày 31/10/2020, Bên B còn nợ DRT số tiền quảng cáo là*: *706.497.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng)*", bên dưới có chữ ký đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Đ2 và đóng dấu của Công ty TNHH Kỹ thuật Truyền thông TN.

Xét thấy, việc ký kết các hợp đồng dịch vụ phát sóng giữa bên A và bên B là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo quy định pháp luật, nội dung các điều khoản cam kết trong hợp đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bên được pháp luật cho phép, không trái quy định pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ, bên A đã thực hiện đầy đủ các điều khoản theo các hợp đồng đã ký kết theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ. Tuy nhiên, Bên B đã không thực hiện đúng cam kết thanh toán tiền như đã thỏa thuận. Như vậy bên B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bên A khởi kiện yêu cầu bên B thanh toán số tiền 706.497.000 là có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên A, buộc bên B phải thanh toán cho bên A số tiền còn nợ là 706.497.000 đồng là phù hợp.

Về lãi suất phát sinh: do bên A không yêu cầu bên B phải thanh toán lãi suất phát sinh đối với số tiền còn nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 706.497.000 đồng phải chịu 20.000. 000đồng + (4% x 306.497.000đồng) = 32.259.880 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 280, Điều 468; Điều 513; Điều 518; Điều 519, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Đài phát thanh truyền hình Đ.

1. Buộc công ty TNHH Kỹ thuật Truyền thông TN phải thanh toán cho Đài phát thanh truyền hình Đ số tiền 706.497.000đ (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Công ty TNHH Kỹ thuật Truyền thông TN phải nộp 32.259.880 đồng (*Ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Đài phát thanh truyền hình Đ 16.130.000đ (*Mười sáu triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Do ông Thái Hoàng K nộp) theo biên lai thu số 60AA/2021/0009716, ngày 22/11/2021.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**